

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Đinh Huy Lương.

+ Bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29/11/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2023/TLPT-DS ngày 02/10/2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2023/QĐ-ST ngày 01/11/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1940; địa chỉ: số nhà 33, tổ 14, phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1944; địa chỉ: thôn Đ, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà 18, ngõ 283 (ngõ 288/3), đường X, phố X, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị B (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn D (chết năm 1957) chung sống với cụ Điền Thị K (chết năm 1982), có 01 con chung là bà Nguyễn Thị C1. Cụ D và Cụ K có tài sản chung là: thửa đất số 292 và 293 tờ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2012, tổng diện tích đất là 777,1 m²; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ cụ Dục để lại.

Năm 1946 Cụ D chung sống với cụ Phạm Thị C3 (chết năm 2016), có 02 con chung là bà Nguyễn Thị C2 và bà Nguyễn Thị B.

Năm 1957 Cụ D chết để lại đất cho Cụ K, Cụ C3 và gian nhà cho các con. Cụ K không sống cùng trên thửa đất mà chỉ canh tác một phần trên diện tích đất. Năm 1965 bà C1 kết hôn và đi làm công nhân, chuyển vào T sinh sống. Năm 1977 bà C1 nhờ bà C2 vào T chăm con. Đất ở N từ đó do Cụ C3, bà C2 sinh sống và canh tác trên đất. Những ngày lễ tết, bà C1 vẫn về thăm và góp giỗ. Năm 2016 trước khi Cụ C3 chết thì bà C1 có về chăm sóc 03 ngày và khi cụ chết thì phục tang. Năm 2018 bà C1 muốn về thắp hương cho tổ tiên, bố mẹ thì không được vào và nghe tin bà C2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên. Khi bà C1, bà B đến hỏi sự việc liên quan đến thửa đất thì các bên có tranh chấp. Bà C1 yêu cầu Tòa án giải quyết: chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn D, cụ Điền Thị K, cụ Phạm Thị C3 gồm có: thửa đất số 292 và thửa đất số 293 tờ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2012, tổng diện tích đất là 777,1 m²; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Hiện nay, thửa đất trên do bà Nguyễn Thị C2 quản lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị C2 trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời gian Cụ D, Cụ K, Cụ C3 chết.

Thửa đất bà C1 yêu cầu chia thừa kế thể hiện: tại trích lục bản đồ năm 1985 là thửa số 464, thửa đất mang tên “Chiến” do bà C2 sử dụng (thửa đất được UBND huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh cấp Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất ngày 13/6/1987 cho bà C2) và thửa số 463 mang tên Cụ C3. Tại tờ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2012 là thửa đất số 292 (mang tên Cụ C3) và 293 (mang tên bà C2). Thửa đất số 292, số 293 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C2 sống tại thửa đất này cùng Cụ C3 từ khi bà sinh ra. Năm 2016 Cụ C3 chết để lại cho bà C2 quản lý sử dụng thửa đất tên Cụ C3.

Về nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ của Cụ D để lại cho gia đình Cụ D sử dụng. Cụ D giữ chức Chủ tịch UBND xã N từ năm 1946 đến năm 1955. Năm 1956 Cụ D bị quy là địa chủ nên bị tịch thu tài sản và đất đai, mẹ con Cụ C3 chuyển đến ở một nhà nông dân khác được nhà nước giao. Năm 1959 Nhà nước trả lại tài sản đã tịch thu cho Cụ D nhưng vì cụ đã chết, không sử dụng nên Nhà nước thu lại và giao đất cho người khác sử dụng. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời gian Cụ D, Cụ K, Cụ C3 chết, về nguồn gốc đất.

Năm 1957 Cụ D chết để lại thừa đất trên cho 02 vợ và các con sống. Năm 1966 bà B biết được Cụ K sử dụng 1/3 diện tích thừa đất làm vườn nhưng không làm nhà ở mà ở nhà ngoại ở thôn Đoài Thượng, xã N, thành phố N. Còn 2/3 diện tích đất còn lại thì Cụ C3 làm nhà ở cùng bà B, bà C2. Năm 1977 Cụ K đi chăm cháu đến năm 1982 Cụ K chết thì toàn bộ diện tích thừa đất do Cụ C3 sử dụng. Năm 2016 Cụ C3 chết, bà C2 ở và sinh sống trên đất. Khi Cụ C3 còn sống, bà B là có công chăm sóc khi Cụ C3 bệnh tật. Bà B đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 623, Điều 654 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn D, cụ Điền Thị K, cụ Phạm Thị C3 đối với thừa đất số 292 và 293 tờ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2012, tổng diện tích đất là 777,1 m². Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 22/6/2023 bà Nguyễn Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị hủy Bản án số 11/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N; xử chia diện tích đất 777,1 m² cho 3 chị em (gồm bà C1, bà C2 và bà B) mỗi người một phần. Ngôi nhà 4 gian bà C2 tự ý phá, bà C2 phải thanh toán hoặc làm mới để có nơi thờ, cúng giỗ bố mẹ bà và gia tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà B.

Bà Nguyễn Thị C2 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà B.

Bà Nguyễn Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bà B.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận về những vấn đề sau:

Cụ Nguyễn Văn D, cụ Điền Thị K chưa được đứng tên đối với thửa đất số 292 và thửa đất số 293 nêu trên trong hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Theo hồ sơ địa chính, nguồn gốc thửa đất số 292 và thửa đất số 293 được thể hiện như sau:

Thửa đất số 292 từ bản đồ số 14 bản đồ chỉnh lý năm 2012 mang tên Cồn, diện tích 342,9 m² đất nông nghiệp (đất BHK) có nguồn gốc là thửa đất số 463 từ bản đồ số 3 bản đồ địa chính năm 1985 với diện tích 320m² đất thổ canh, mang tên Chín (tại sổ mục kê năm 1985 mang tên Chiến).

Thửa đất số 293 từ bản đồ số 14 bản đồ chỉnh lý năm 2012 mang tên Chuyền, diện tích 424,2m² (đất ở 200,5m², đất BHK 223,7 m²) có nguồn gốc là thửa đất số 464 từ bản đồ số 3 bản đồ địa chính năm 1985 với diện tích 340m² đất thổ cư, mang tên Chuyền.

Thửa đất số 292 có diện tích 342,9 m² đất nông nghiệp và thửa đất số 293 có diện tích 424,2m² (đất ở 200,5m², đất nông nghiệp 223,7 m²) thuộc từ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2012 được tách từ thửa đất số 51 từ bản đồ số 5PL9 năm 1997 có diện tích 885m² mang tên Chuyền, Cồn.

Theo mục 1 phần IV Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ quy định: “Để thực hiện thống nhất quản lý ruộng đất, tất cả các tổ chức và cá nhân sử dụng đất đều phải khai báo chính xác và đăng ký các loại ruộng đất mình sử dụng vào sổ địa chính của Nhà nước...”.

Tại Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội quy định: Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01/7/1991.

Đối chiếu với các quy định nêu trên, xét thấy Cụ D và Cụ K không đăng ký, không kê khai sử dụng diện tích đất trên và không có một trong các loại giấy tờ

theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Cụ C3 và bà C2 đã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài, liên tục. Trong quá trình sử dụng đất, Cụ C3 và bà C2 đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ổn định, được đứng tên trong sổ mục kê, bản đồ địa chính. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định *Cụ D và Cụ K không có di sản* để lại là đúng pháp luật.

Đối với phần di sản của Cụ C3, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ D và Cụ K chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1940, không đăng ký kết hôn, có 01 con chung còn sống là bà Nguyễn Thị C1. Năm 1946 Cụ D và cụ Phạm Thị C3 chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, có 02 con chung còn sống là bà Nguyễn Thị C2 và bà Nguyễn Thị B. Cụ D chung sống với Cụ K, Cụ D chung sống với Cụ C3 đều trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa Cụ D và Cụ K và quan hệ hôn nhân giữa Cụ D và Cụ C3 đều là hôn nhân thực tế. Cụ D chết năm 1957, Cụ K chết năm 1982, Cụ C3 chết năm 2016.

Bà C1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C3 nên bà C1 không được hưởng thừa kế đối với di sản của Cụ C3 để lại. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C3 gồm bà C2, bà B sẽ được hưởng di sản của Cụ C3 để lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà C2 không yêu cầu chia di sản của Cụ C3, bà B không có yêu cầu độc lập chia di sản của Cụ C3, Toà án cấp sơ thẩm không xem xét và nhận định bà B có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế của Cụ C3 bằng vụ án khác là đảm bảo quyền lợi của bà B.

Do Cụ D, Cụ K không có di sản để lại và bà C1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C3 nên Toà án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc chia thừa kế tài sản của Cụ D, Cụ K, Cụ C3 đối với thửa đất số 292 và 293 có tổng diện tích 777,1 m² đất là đúng pháp luật.

Về ngôi nhà 4 gian, bà B kháng cáo đề nghị bà C2 phải thanh toán hoặc làm mới. Xét thấy: ngôi nhà 4 gian không còn, nguyên đơn không khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết về ngôi nhà 4 gian, bị đơn không có yêu cầu phản tố, bà B không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đến ngôi nhà 4 gian.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/11/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND TP. Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP. Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

